

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐỐI SÁNH VỀ HAI GIAI ĐOẠN CÁT CÁNH KINH TẾ 1961 - 1979 VÀ 1979 - 1993 CỦA HÀN QUỐC

Hoàng Văn Hiến^{1*}, Phan Thị Anh Thu²

¹ Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Khoa học Huế

² Nghiên cứu sinh, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế

* Email: hiencssh@gmail.com

TÓM TẮT

Trong lịch sử phát triển đầy ấn tượng của Hàn Quốc, thời kỳ 1961 - 1993 chiếm một vị trí đặc biệt, đánh dấu những bước chuyển biến mang tính nhảy vọt trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội của quốc gia này, trước hết là về kinh tế. Đó là mốc mở đầu và kết thúc công cuộc công nghiệp hóa đất nước để chuyển sang thực hiện chiến lược toàn cầu hóa (Segyehwa) nhằm xây dựng một “Hàn Quốc mới”. Trong đó, hai giai đoạn cát cánh kinh tế 1961 - 1979 và 1979 - 1993 đã để lại những dấu ấn và kinh nghiệm phát triển hết sức quý báu không chỉ cho Hàn Quốc mà còn cho nhiều nước đang phát triển khác và nghiên cứu đối sánh về hai giai đoạn này là điều cần thiết đối với các nước đang trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

Từ khóa: đối sánh, kinh tế, Hàn Quốc

1. Vài nét về hai giai đoạn cát cánh kinh tế của Hàn Quốc

Sau gần hai thập niên xây dựng và phát triển quốc gia dưới thời Chính phủ Park Chung Hee (1961 - 1979), Hàn Quốc đã đạt được một số thành quả bước đầu hết sức quan trọng về tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc gia (GNP), tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tăng trưởng công nghiệp bình quân hàng năm; kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, mức nhập siêu giảm đáng kể (1: 68), (2: 49); bước đầu chiếm lĩnh kỹ thuật cao... Những thành tựu đó đã tạo nên sự cát cánh kinh tế lần thứ nhất của đất nước, đưa Hàn Quốc bước vào hàng ngũ “*Các nước công nghiệp mới*” (NICs) (3:133 - 134).

Tuy nhiên, cũng từ nửa cuối thập niên 70, Hàn Quốc ngày càng phải đối diện với những khó khăn, thách thức đòi hỏi phải giải quyết trong quá trình tăng trưởng kinh tế, đây là sự mất cân đối trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu công nghiệp, khả năng cạnh tranh hàng hoá giảm, nợ nước ngoài tăng nhanh, lạm phát cao, sự “*cung chiều*” của Chính phủ đối với các tập đoàn kinh doanh lớn (Chaebol) đã dần dần hình thành tính chất độc quyền kinh tế và sự khuynh đảo chính trị (4: 92) mặc dầu Chaebol vẫn từng được xem là biểu tượng, “*xương sống*”, đầu tàu của mô hình kinh tế đất nước (5: 39). Kết quả từ nửa sau năm 1979, một số dấu hiệu trì trệ đã xuất hiện trong nền kinh tế cùng với những căng thẳng về xã hội nảy sinh dẫn đến sự sụp đổ của Chính phủ Park và cái chết đầy bi thương của ông vào tháng 10 năm 1979 (6: 83).

Giai đoạn cất cánh kinh tế lần thứ hai của Hàn Quốc trải qua hai thời chính phủ Chun Doo Hwan (1980 - 1987), Roh Tae Woo (1988 - 1993) và năm đầu cầm quyền của Chính phủ Kim Young Sam (1993). Lúc này, tình hình quốc tế và trong nước đòi hỏi phải có các chính sách điều chỉnh, giải quyết kịp thời, đúng đắn của các chính phủ để lãnh đạo đất nước từng bước khắc phục hậu quả kinh tế - xã hội và tiếp tục phát triển trên cơ sở kế thừa thành quả của các chính phủ tiền nhiệm.

Trong giai đoạn này, Hàn Quốc tiếp tục đạt được những thành tựu kinh tế rất đáng khâm phục. Nền kinh tế tiếp tục giữ được tốc độ tăng trưởng GDP và GNP cao và ổn định, thậm chí cao hơn mức bình quân so với giai đoạn 1961 - 1979. Sản xuất công nghiệp có sự phát triển cao với mô hình công nghiệp theo chiều sâu, tỷ trọng công nghiệp trong GDP luôn ở mức trên 40%. Hàn Quốc đã trở thành nước xuất khẩu tiêu biểu với tốc độ gia tăng xuất khẩu bình quân hàng năm là 30%. Đặc biệt, từ chỗ bắt đầu (thập niên 70) Hàn Quốc đã tiến đến chiếm lĩnh kỹ thuật cao, cạnh tranh với cả những nước tư bản phát triển nhất trên một số lĩnh vực. Nông nghiệp cũng có sự phát triển vượt bậc về năng suất lúa, sản lượng đánh bắt cá, trở thành khu vực kinh tế độc lập, góp phần ổn định môi trường phát triển kinh tế...

Bên cạnh những thành quả đạt được, cũng như giai đoạn trước, đến đầu thập niên 90, Hàn Quốc lại phải tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức mới trong quá trình phát triển, đây là: môi trường quốc tế không còn thuận lợi cho sự phát triển kinh tế đất nước như ở các thập niên trước; sự phụ thuộc vào nước ngoài trên một số phương diện vẫn chưa khắc phục được; lạm phát gia tăng, nhu cầu nhập khẩu lao động cũng tăng lên, sự thiếu hụt các nhà kinh doanh giỏi và lao động tay nghề cao ở một số ngành; nông nghiệp gặp khó khăn về tăng trưởng, về lao động, về xuất nhập khẩu (6: 173 - 179). Tất cả những khó khăn, thách thức đó đã đặt Hàn Quốc trước yêu cầu cải cách, đổi mới vào nửa đầu thập niên 90.

2. Một số vấn đề đối sánh giữa hai giai đoạn cất cánh kinh tế

Nghiên cứu về quá trình phát triển kinh tế của Hàn Quốc (1961 - 1993), chúng tôi cho rằng có một số vấn đề đối sánh nổi bật giữa giai đoạn 1979 - 1993 với giai đoạn 1961 - 1979 trên cơ sở điều chỉnh mô hình kinh tế hướng ngoại từ đây mạnh công nghiệp hoá dựa vào khai thác thị trường thế giới và liên kết quốc tế sang phát triển công nghiệp kỹ thuật cao, hoàn thành công nghiệp hoá đất nước, chuẩn bị tiền đề cho việc Hàn Quốc gia nhập hàng ngũ các nước tư bản phát triển.

Thứ nhất, sự năng động và nhạy bén của Chính phủ Hàn Quốc trong đổi mới quan niệm về vai trò kinh tế của Nhà nước và cơ chế vận hành kinh tế qua hai giai đoạn phát triển

Trong giai đoạn 1961 - 1979, Chính phủ Hàn Quốc chú ý mở rộng chức năng kinh tế của Nhà nước và thực hiện cải cách hành chính, trong sạch hoá bộ máy chính phủ, thể hiện qua việc vạch ra kế hoạch phát triển; huy động mọi tiềm năng để thực hiện kế hoạch, tham gia sáng lập và hỗ trợ cho việc thực hiện sản phẩm các đơn vị công

nghiệp mới; phát triển kết cấu hạ tầng xã hội; giữ vững ổn định xã hội. Mặt khác, Hàn Quốc lập ra những cơ quan Chính phủ có nhiệm vụ khác nhau và tạo nên mối liên kết chặt chẽ giữa các cơ quan này, tiêu biểu là Cơ quan kế hoạch hoá Trung ương (EPB), Hội đồng Kinh tế Trung ương (CEC) (6: 47 - 49)... cũng như chú trọng đến việc lựa chọn nhân sự và chống tham nhũng. Nét đặc biệt của công tác kế hoạch hoá trong giai đoạn này là có sự kết hợp, tham khảo các loại hình kế hoạch hóa, nhưng bao trùm lên vẫn là cơ chế kinh tế “*Chính phủ chủ đạo*”, mặc dầu thị trường vẫn được xem trọng. Đây là, *cơ chế vận hành kinh tế kết hợp “Chính phủ cứng” với “thị trường mềm”* đã thực hiện khá thành công dưới thời Chính phủ Park Chung Hee.

Sang giai đoạn 1979 - 1993, nhằm làm cho việc thực hiện những chức năng của Nhà nước ngày càng có hiệu quả hơn, năng động hơn, giảm bớt sự phụ thuộc vào những tham vọng chính trị của giới chính trị quan liêu nhà nước... vì lợi ích chung của quốc gia (6: 135), từ năm 1980 trở đi, Chính phủ Hàn Quốc đã từng bước chuyển sang sử dụng xen kẽ hai cơ chế vận hành kinh tế, đây là kết hợp điều tiết thị trường ở mức cao nhất với Chính phủ can thiệp ở mức thấp nhất (tuy không điển hình như ở Hồng Kông) và đã thành công trong thực tế (7: 52 - 53).

Thứ hai, trong việc thực hiện kế hoạch hoá kinh tế, Hàn Quốc đã chuyển từ mô hình tăng trưởng “mất cân đối” của giai đoạn trước sang mô hình tăng trưởng cân đối ở giai đoạn sau, rõ nhất từ kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1982 - 1986) trở đi

Trong giai đoạn 1961 - 1979, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện kế hoạch hoá kinh tế bằng các kế hoạch kinh tế 5 năm đầu tiên (bắt đầu từ năm 1962 trở đi), với những đặc điểm chính: Theo đuổi mục tiêu đẩy nhanh từng bước công nghiệp hoá nhằm đem lại sự ổn định, phát triển chung; gắn liền với mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, khuyến khích xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài; liên tục cải cách cơ cấu nền kinh tế và cơ cấu ngành một cách phù hợp; chuyển dần từ mục tiêu chủ yếu là tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hoá nhanh sang gắn liền kế hoạch phát triển kinh tế với phát triển xã hội (8: 56 - 57), (9: 9 - 32).

Sang giai đoạn 1979 - 1993, các kế hoạch kinh tế chú ý đến tăng trưởng tối ưu (tiềm năng) và phát triển xã hội, ổn định kinh tế. Mặt khác, chủ yếu mang tính chỉ dẫn và kêu gọi, chứ không nặng về tính “*mệnh lệnh*” do “*Chính phủ chủ đạo*” như trong thập niên 70 (nhất là thời kỳ 1972 - 1979) và do vậy kế hoạch quản lý kinh tế cũng linh hoạt hơn.

Thứ ba, từ việc thực hiện thể chế kinh tế “Chính phủ chủ đạo”, Hàn Quốc chuyển sang đẩy mạnh chương trình tự do hóa kinh tế nhằm giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước

Trong giai đoạn 1961 - 1979, giới lãnh đạo Hàn Quốc đã sử dụng khá thành công thể chế kinh tế “*Chính phủ chủ đạo*” với quan điểm Nhà nước ít nhất cần có các chức năng như sau: Phải thông qua quan chức chính phủ để vạch ra các kế hoạch phát triển; huy động mọi tiềm năng để thực hiện các kế hoạch công nghiệp; tham gia sáng

lập các đơn vị công nghiệp mới; hỗ trợ cho việc thực hiện sản phẩm của các ngành công nghiệp nói trên ở thị trường nội địa cũng như nước ngoài trong những năm đầu; phát triển kết cấu hạ tầng xã hội; giữ ổn định xã hội để tạo môi trường thuận lợi cho mọi hoạt động kinh doanh (10: 32 - 33).

Để triển khai những chức năng trên, Nhà nước đã tiến hành cải cách hành chính với nhiệm vụ trọng tâm là lập ra những cơ quan chính phủ với nhiệm vụ khác nhau và tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa chúng. Trong cơ quan kinh tế, quan trọng nhất là EPB, đứng đầu là phó thủ tướng với chức năng chỉ đạo điều tiết, phát triển kinh tế, hoạt động thường không mang tính pháp lệnh (trừ những năm 1972 - 1979) mà mang tính chỉ dẫn đối với các thành phần kinh tế, do vậy có ý nghĩa hỗ trợ cho cơ chế thị trường hơn là công cụ thay thế thị trường. Tiếp đến là Hội đồng CEC đứng đầu là thủ tướng và tất cả các bộ trưởng có liên quan đến các vấn đề kinh tế cùng một số chuyên gia nước ngoài. Ngoài ra, Hàn Quốc còn thành lập cơ quan giải quyết những đụng độ giữa các cơ quan, các cuộc họp để đẩy mạnh xuất khẩu hàng tháng (MEPM) giữa các quan chức chính phủ hoặc giữa chính phủ với giới kinh doanh và các nhà khoa học... Sự thành lập và hoạt động có hiệu quả của các cơ quan nói trên chứng tỏ Chính phủ Park Chung Hee đã thực hiện những lời cam kết đã hứa với người dân là dồn sức cho phát triển kinh tế và những hoạt động dân chủ hóa kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công về kinh tế nói chung và quản lý kinh tế nói riêng, từ cuối thập niên 70, Hàn Quốc ngày càng phải đối mặt với những khó khăn, thách thức đặt ra đòi hỏi phải quyết có liên quan đến vai trò Nhà nước, đây là sự mất cân đối trong nền kinh tế do quá ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và công nghiệp hóa chất; sự “*cung chiều*” của Chính phủ đối với các Chaebol lớn dẫn đến sự độc quyền cũng như sự khuynh đảo về chính trị của Chaebol (mặc dù vai trò quan trọng của chúng đối với quá trình công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế là không thể phủ nhận...)

Sang giai đoạn 1979 - 1993, để giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình phát triển kinh tế, năm 1981, Chính phủ Chun Doo Hwan đã vạch ra những chiến lược phát triển mới với các mục tiêu kết hợp, trong đó có mục tiêu tăng cường tự do hóa kinh tế. Điều này hoàn toàn không có nghĩa là loại bỏ ngay sự điều tiết của Nhà nước đối với hoạt động kinh tế mà từng bước giảm bớt sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước có tính quan liêu, mệnh lệnh thông qua việc trao quyền tự chủ nhiều hơn cho khu vực kinh tế tư nhân cũng như Nhà nước, để cho các quy luật của thị trường chi phối, tác động nhiều hơn và có hiệu quả hơn đến các hoạt động kinh tế. Sự can thiệp của Nhà nước Hàn Quốc lúc này thường mang tính gián tiếp thông qua các đòn bẩy kinh tế khi cần thiết.

Nhìn chung, chương trình tự do hóa kinh tế trong giai đoạn này thể hiện ở những nội dung: Trả lại tự do cạnh tranh cho các chủ thể kinh tế bằng nhiều phương cách như đưa ra “*Những biện pháp nâng cao chất lượng xí nghiệp*” (1980), ban hành Luật chống độc quyền và buôn bán trung thực (1980) với cơ quan chuyên trách do EPB phụ trách, Phương án cải cách chế độ tài chính, Dự luật giúp đỡ ngành nghề; tự do hoá việc hình

thành cơ cấu công nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối về cơ cấu công nghiệp, đồng thời chú ý phát triển thông tin thị trường và cung cấp đồng nhất cho tất cả các ngành công nghiệp về đào tạo nguồn nhân lực, cải tiến kỹ thuật, tìm kiếm thị trường; tự do hoá một số lĩnh vực tài chính như hạ giá 20% và tiếp theo chuyển sang thả nổi tỷ giá trao đổi đồng won, tự do hóa việc lưu thông vốn bằng việc thực hiện tư nhân hóa ngân hàng thương mại, quốc tế hóa và mở cửa lĩnh vực tài chính (trong thập niên 80); tự do hoá nhập khẩu, tức là cho phép cạnh tranh từ bên ngoài nhưng thi hành một cách thận trọng với chính sách nhập khẩu kiểu “*hai gong kim*”, tức là một mặt tự do đối với hàng nhập khẩu để phục vụ xuất khẩu, nhưng mặt khác không nhập khẩu ở các mặt hàng tiêu dùng trong nước, nhất là hàng xa xỉ phẩm; tư nhân hoá lĩnh vực sản xuất kinh doanh bên cạnh việc tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế thuộc sở hữu nhà nước bằng việc ban hành Luật quản lý đầu tư vào các xí nghiệp của chính phủ (1983), thành lập Phòng đánh giá hoạt động kinh doanh của các công ty nhà nước.

Thứ tư, bên cạnh việc thực hiện chương trình công nghiệp nặng từ khá sớm, Chính phủ Hàn Quốc từng bước chú trọng hỗ trợ và thúc đẩy bộ phận công nghiệp vừa và nhỏ¹ nhằm khắc phục sự mất cân đối trong cơ cấu công nghiệp của giai đoạn trước và hướng hoạt động của bộ phận này vào xuất khẩu

Trong giai đoạn 1961 - 1979, đã có những mất cân đối trong nền kinh tế Hàn Quốc, nhất là giữa công nghiệp nặng với công nghiệp nhẹ, giữa công ty lớn với các công ty vừa và nhỏ... Sang giai đoạn 1979 - 1993, để khắc phục tình trạng này, Chính phủ Hàn Quốc đã tích cực triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ bộ phận công nghiệp vừa và nhỏ như thông qua kế hoạch dài hạn 10 năm đẩy nhanh sự phát triển công nghiệp vừa và nhỏ với các biện pháp tổng hợp, trong đó chính sách hỗ trợ về tài chính đóng vai trò trọng tâm. Nhà nước đã giúp đỡ về vốn cho bộ phận này bằng việc thành lập các Quỹ đẩy nhanh sự phát triển của công nghiệp vừa và nhỏ, ban hành hàng loạt đạo luật để cụ thể hóa chính sách như Luật đẩy nhanh phát triển công nghiệp vừa và nhỏ (SMIPL), Luật về hợp tác của giới kinh doanh vừa và nhỏ... (10: 78 - 81).

Kết quả là giống như Đài Loan, Hàn Quốc cũng đã phát triển được các xí nghiệp vừa và nhỏ khá đa dạng, năng động và thành công. Các xí nghiệp này bắt đầu liên kết với những tập đoàn kinh doanh sản xuất lớn để gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường bằng việc thu hút khách hàng và nâng cấp công nghệ, sản phẩm hàng hóa của mình cũng như tìm kiếm thị trường và phát triển hệ thống thương mại.

Mặt khác, chương trình công nghiệp nặng của đất nước vẫn cứ tiến bước vào thập niên 80 với nỗ lực lớn và những mục tiêu đầy khát vọng, nhất là đối với các ngành mà Hàn Quốc có thế mạnh như sắt thép, đóng tàu và xe hơi (11: 87).

¹ Cụm từ “*Công nghiệp vừa và nhỏ*” gọi theo cách của người Hàn Quốc mà một số nhà nghiên cứu Việt Nam đã sử dụng, tiêu biểu là Vũ Đăng Hình.

Thứ năm, Hàn Quốc thực hiện việc nâng cấp công nghiệp bằng việc phát triển các ngành kỹ thuật - công nghệ cao của quốc gia một cách phù hợp qua từng thời kỳ nhằm thay thế nguồn công nghệ nhập khẩu từ các nước tư bản phát triển, gắn liền với việc đẩy mạnh hoạt động khoa học - kỹ thuật đi vào chiều sâu phục vụ đắc lực cho quá trình tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 1961 - 1979, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện việc nâng cấp công nghiệp với sự phát triển của công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất tạo nguồn hàng mới cho xuất khẩu, trong đó các Chaebol đóng góp phần quan trọng. Từ 1968 - 1976, Chính phủ chỉ đạo chọn các ngành sản xuất sản phẩm trung gian cơ bản cung cấp cho đầu vào của các ngành khác, chủ yếu để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu một phần. Từ 1977 - 1979, đầu tư lớn cho các ngành công nghiệp nặng như đóng tàu, sản xuất thép, ô tô, hoá dầu... Trong thời kỳ này, Hàn Quốc đã xây dựng được một nền công nghiệp tương đối rộng lớn và đa dạng, sản phẩm xuất khẩu ngày càng gia tăng. Nhà nước tiếp tục khuyến khích sự phát triển của các Chaebol - nhân tố đã từng đóng góp vai trò tích cực trong việc tạo ra những đơn vị công nghiệp chủ đạo ngay từ đầu thập niên 60 (6: 64 - 65).

Quá trình này luôn gắn liền với việc tích cực phát triển khoa học - kỹ thuật để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước. Điều này được phản ánh rất rõ trong việc xây dựng công tác kế hoạch hoá phát triển đặt cơ sở cho chiến lược phát triển từng bước. Trong hai năm 1966 và 1967, Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (KIST) và Bộ Khoa học và Công nghệ (MOST) lần lượt ra đời, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy khoa học - kỹ thuật ở Hàn Quốc phát triển. Từ các kế hoạch 5 năm lần thứ ba và thứ tư (thập niên 70), các nỗ lực dành cho phát triển khoa học - kỹ thuật đã được đẩy mạnh và đồng bộ hơn trong thực tế với những nét rất đáng chú ý. Trước hết, là việc tích cực đưa kỹ thuật tiên tiến thích hợp vào trong nước để “đồng hoá” và cải tiến, đồng thời khuyến khích phát triển năng lực bên trong để nhanh chóng làm chủ kỹ thuật và kinh tế. Trong quá trình này, Chính phủ đặc biệt coi trọng việc củng cố và bồi dưỡng các nhà khoa học sáng tạo và công nhận có trình độ kỹ thuật cao. Mặt khác, Hàn Quốc bắt đầu chú trọng nâng cao đầu tư nghiên cứu và triển khai (R&D), phân vùng phát triển khoa học - kỹ thuật, thiết lập những khu vực liên hợp công nghiệp, thành lập nhiều trung tâm nghiên cứu để giúp Nhà nước giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ...

Sang giai đoạn 1979 - 1993, để thực hiện chiến lược nâng cấp công nghiệp bằng việc phát triển các ngành kỹ thuật - công nghệ cao của quốc gia, Hàn Quốc đã sử dụng hai biện pháp chủ yếu. Một là, nhập khẩu kỹ thuật từ nước ngoài để nhanh chóng hình thành các ngành công nghiệp mới, góp phần tăng khả năng cạnh tranh. Hai là, mở rộng nghiên cứu để tự túc công nghệ hiện đại. Việc phát triển các ngành kỹ thuật - công nghệ cao không tách rời với việc hoạt động khoa học - kỹ thuật đi vào chiều sâu như: Không ngừng thay đổi việc phát triển khoa học - kỹ thuật nhằm thúc đẩy tiến trình kinh tế - xã hội của đất nước; từng bước xã hội hoá việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật; chú trọng khai thác tối đa các nguồn lực, tiềm năng trong nước; tiếp nhận và học tập khoa học - kỹ

thuật tiên tiến nhằm rút ngắn khoảng cách thua kém các nước phát triển và từng bước vươn lên chiếm lĩnh kỹ thuật, công nghệ cao. Trong quá trình này, các Chaebol giữ vai trò cầu nối quan trọng về du nhập và chuyển giao công nghệ ở Hàn Quốc (5: 57) với sự hỗ trợ của Nhà nước.

Việc nâng cấp công nghiệp lần thứ hai với hai biện pháp chủ yếu nói trên là một trong những bước quan trọng nhất trong quá trình cải cách, điều chỉnh và phát triển kinh tế dưới thời các chính phủ Chun Doo Hwan và Roh Tae Woo.

Thứ sáu, từ chỗ “bành trướng xuất khẩu”, Hàn Quốc chuyển sang thực hiện từng bước việc điều chỉnh hợp lý cơ cấu hàng xuất khẩu và đa dạng hoá, quốc tế hoá thị trường xuất khẩu

Trong giai đoạn 1961 - 1979, đặc trưng chiến lược phát triển của Hàn Quốc là sự bành trướng xuất khẩu. Hàn Quốc đã sớm thực hiện các biện pháp, chính sách đẩy mạnh xuất khẩu như chiến lược liên kết giữa xuất nhập khẩu, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh, bước đầu đa dạng hoá thị trường nhưng vẫn xem trọng thị trường Mỹ và Nhật Bản...

Sang giai đoạn 1979 - 1993, để tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, Hàn Quốc đã thành công trong việc đẩy mạnh phát triển những sản phẩm xuất khẩu có tri thức, công nghệ, hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, tiêu biểu là các hàng điện tử, ô tô, vi điện tử, robot (2: 52). Bước vào thập niên 90, Hàn Quốc đã có đến hàng trăm công ty tầm cỡ quốc tế ở khắp năm châu như Hyundai, Samsung, Daewoo. Từ thập niên 80, Hàn Quốc đã từng bước tăng cường buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa châu Á, Trung Đông, Mỹ Latinh và châu Phi, bên cạnh việc củng cố quan hệ thương mại với các bạn hàng truyền thống là Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu. Trong thập niên 90, Hàn Quốc tăng cường mở rộng buôn bán với các nước châu Á - Thái Bình Dương... Nhìn chung, Hàn Quốc đã gặt hái nhiều thành công nhờ nắm bắt nhanh nhạy thông tin về thị trường cũng như tận dụng thời cơ và chuẩn bị cơ hội một cách chủ động.

Thứ bảy, Chính phủ Hàn Quốc thu hút đầu tư nước ngoài bằng những hình thức phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển và từng bước đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, gắn liền với việc chuyển giao công nghệ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá

Trong giai đoạn 1961 - 1979, hình thức chủ yếu để thu hút vốn nước ngoài của Hàn Quốc là *vay nợ*, Chính phủ Park Chung Hee không chủ trương thu nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguyên nhân chính xuất phát từ tinh thần dân tộc của người Hàn Quốc, họ không muốn tiếp tục bị những “ông chủ” ngoại quốc thống trị như năm xưa trong điều kiện nền kinh tế quốc gia chưa đủ mạnh và trong quan hệ thương mại với nước ngoài, Hàn Quốc vẫn còn chịu phụ thuộc vào các đối tác quan hệ. Từ năm 1962 đến năm 1983 (chủ yếu là giai đoạn Park Chung Hee cầm quyền), 94,9% tổng số vốn nhập là qua hình thức vay nợ, trong đó các khoản vay tài chính do Chính phủ vay lên tới 12,4 tỷ USD, chiếm 45% tổng số vốn nhập từ nước ngoài và các khoản vay thương nghiệp là

13,8 tỷ USD (chiếm 49,9%) (7: 103 - 105). Điều đáng chú ý là do tăng cường kinh doanh và quản lý tiền vốn ngoại nhập với mục tiêu, quy hoạch, chính sách rõ ràng... nên Hàn Quốc đã không bị sa vào vũng lầy nợ nước ngoài, trái lại trở thành nước điển hình trong việc vay nợ nước ngoài nhiều nhưng khá thành công trong việc thúc đẩy kinh tế phát triển, qua đó ngày càng xác lập sự tin cậy trong quan hệ vay nợ với nhiều chủ thể cho vay (6: 56 - 57). Đây là một kinh nghiệm rất hữu ích cho các nước đang phát triển trong việc vay vốn nước ngoài hiện nay.

Hai luồng đầu tư chủ yếu đổ vào Hàn Quốc trong giai đoạn này là của Mỹ và Nhật Bản. Đối với Mỹ, việc đầu tư nằm trong ý đồ nhằm tạo ra “*một Hàn Quốc đủ mạnh*” và không trở thành gánh nặng cho ngân sách của Mỹ, qua đó xây dựng hình mẫu của chủ nghĩa tư bản ngoại vi. Tuy nhiên, tham vọng của Hàn Quốc không chỉ dừng lại ở đó. Đến thập niên 70, Hàn Quốc dần dần đặt dấu chấm hết cho kiểu quan hệ “*chi phối - phụ thuộc*” giữa Mỹ và Hàn Quốc, để mở ra trang sử mới cho kiểu quan hệ bình đẳng, cạnh tranh và hợp tác. Đối với Nhật Bản, từ chỗ là kẻ thù dân tộc, Chính phủ Hàn Quốc quay lại bang giao và bình thường hoá quan hệ vào năm 1965 (cho dấu có sự phản kháng của một bộ phận xã hội, đặc biệt là sinh viên) để tìm kiếm công nghệ, thiết bị sản xuất và nhất là mô hình phát triển đầy ấn tượng của đối tác này.

Sang giai đoạn 1979 - 1993, do nền kinh tế quốc gia đã đủ mạnh và có sự thay đổi trong quan hệ thương mại của Hàn Quốc với nước ngoài... các chính phủ Hàn Quốc đã nới rộng phạm vi đầu tư của nước ngoài và cho phép họ đầu tư trực tiếp với những điểm thoáng nhất trong Luật khuyến khích vốn đầu tư nước ngoài. Đến tháng 12/1983, lại cho phép các công ty đa quốc gia (MNC) của Nhật, Mỹ... đầu tư ngày càng đáng kể vào Hàn Quốc. Tiếp đến là các ngân hàng nước ngoài. Trong các đối tác đầu tư vào Hàn Quốc ở giai đoạn này, Nhật Bản đứng hàng đầu. Đồng thời, Chính phủ đã khuyến khích các công ty dùng nhiều lao động, tiền lương thấp ra nước ngoài, tập trung ở Mexico, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Đông Nam Á... Quá trình này vừa thúc đẩy hoạt động của các Chaebol lớn vừa thúc đẩy hoạt động của các công ty nhỏ và vừa, đặc biệt ở Đông Nam Á. Đến năm 1989, các công ty này đã lên đến con số hàng trăm.

Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn đầu tư vào cả thị trường có giá lao động cao ở các nước phát triển, tập trung ở nhóm G7. Quá trình này nằm trong tiến trình chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế Đông Á, được thực hiện theo khuôn mẫu Nhật Bản và dựa rất nhiều vào chủ thể này. Mặt khác, nhằm tiếp cận công nghệ cao để cạnh tranh sát nút với Nhật Bản và Hàn Quốc đã thành công trên một số lĩnh vực công nghiệp như đóng tàu, sợi dệt, ô tô...

Thứ tám, cùng với việc phát triển công nghiệp và dịch vụ, Chính phủ Hàn Quốc thực hiện công cuộc cơ giới hoá, hiện đại hoá nông thôn nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển giữa thành thị - nông thôn lên một bước qua từng giai đoạn

Trong giai đoạn 1961 - 1979, nhằm khắc phục sự yếu kém của nông nghiệp, nông thôn, từng bước đẩy mạnh công cuộc hiện đại hoá nông thôn, năm 1971, Chính phủ Park Chung Hee đã phát động phong trào xây dựng làng mới (Saemaul Undong)

với các giải pháp: Trợ cấp giá thu mua nông sản, nâng giá lương thực, ưu tiên cho nông dân vay vốn với lãi suất thấp, bán cho nông dân các vật tư, kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp với giá rẻ, nghiên cứu phát triển nông nghiệp và nông thôn với cơ quan chuyên trách ORD (12: 35)... Phong trào này trở thành một trong hai mục tiêu quan trọng của Chính phủ trong thập niên 70 với lập trường cần kiệm, tự trợ, hợp tác, cải thiện điều kiện sống, tăng thu nhập cho nông dân... đã “*tạo đà cho sự phát triển của ngành nông nghiệp Hàn Quốc trong những năm sau đó, đem lại sự văn minh làng xã, sự ổn định xã hội*”(13: 122 - 123).

Sang giai đoạn 1979 - 1993, Chính phủ Hàn Quốc đã đầu tư mạnh hơn vào lĩnh vực nông nghiệp: năm 1985, vốn đầu tư lên đến 3,4 tỷ USD, đưa Hàn Quốc trở thành một trong những nước đầu tư mạnh vào lĩnh vực này. Trong đó, chú trọng thực hiện các dự án cải tạo và phát triển ruộng đất. Đến năm 1981, đã có 68% diện tích canh tác được củng cố. Tổng mức đầu tư cho củng cố ruộng đất lên tới 276,9 tỷ won (12: 34). Việc nghiên cứu phát triển nông nghiệp, nông thôn được đẩy mạnh, trong đó cơ quan ORD đóng vai trò quan trọng. Nhờ vậy, năng suất lao động được nâng cao, sản lượng lương thực, hoa màu, rau quả, cây công nghiệp đều có sự gia tăng. Bên cạnh trồng trọt, ngành đánh bắt cá biển của Hàn Quốc cũng rất phát triển, trở thành nguồn thu ngoại tệ cho đất nước (6: 161). Ngoài ra, phong trào trồng cây gây rừng phủ xanh đồi trọc có từ thập niên 70 cũng tiếp tục được đẩy mạnh với việc áp dụng những kỹ thuật tiên tiến (14: 54).

Trong giai đoạn này, Chính phủ Hàn Quốc cũng đã từng bước tiến tới mở cửa thị trường nông nghiệp, thay thế nhập khẩu hạn chế gay gắt trước đây, trong đó thị trường Mỹ đóng vai trò chủ yếu. Tháng 12/1988, Chính phủ thực hiện chính sách tự do hóa nhập khẩu nông nghiệp cho đến hết năm 1991. Các kế hoạch được xem xét lại, đã góp phần thúc đẩy việc tăng cường tự do hóa và tốc độ mở cửa. Trong thập niên 80, dưới sức ép của Mỹ, Hàn Quốc đã nới lỏng và cho phép Mỹ xuất khẩu 5 loại nông sản.

Mặt khác, chính phủ còn chú trọng xây dựng các vùng nông thôn - công nghiệp có tính liên kết, trong nửa đầu thập niên 90, 350 vùng công - nông nghiệp đã được xúc tiến xây dựng (1: 72). Bên cạnh đó, Chính phủ còn cho phép hành nghề và phổ biến những loại hình dịch vụ nhằm khuyến khích sự phát triển nông nghiệp, tiêu biểu là dịch vụ cày cấy thuê phát triển mạnh vào thập niên 80. Đến năm 1990, có khoảng 6.614 doanh nghiệp tư nhân về dịch vụ cày cấy bằng cơ khí (15: 414 - 415)...

KẾT LUẬN

Nhìn chung, qua phân tích đối sánh giữa hai giai đoạn cất cánh kinh tế của Hàn Quốc trên một số vấn đề nổi bật, chúng ta thấy được sự năng động và tính thực tế của người Hàn Quốc trong quá trình công nghiệp hóa, phát triển kinh tế, xã hội đất nước và trong giai đoạn 1979 - 1993, họ đã đạt được những thành tựu to lớn hơn so với giai đoạn 1961 - 1979. Những thành tựu đó đánh dấu sự hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa đất nước và bắt đầu đưa Hàn Quốc bước vào thời kỳ phát triển mới: xây dựng một “*Hàn Quốc mới*” bằng chiến lược Segyehwe. Dĩ nhiên, trên con đường phát triển, Hàn Quốc vẫn phải tiếp tục đối mặt với nhiều vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội nan giải, được xem

như là mặt trái của quá trình công nghiệp hóa nhanh và mặt trái đó đã được người Hàn xem xét một cách nghiêm túc để tìm ra các giải pháp thích hợp trong giai đoạn kế tiếp, như nỗ lực cải cách kinh tế trong những năm đầu cầm quyền (1993) của Chính phủ Kim Young Sam nhằm thiết kế một mô hình kinh tế mới cho sự phát triển, bao gồm một kế hoạch ngắn hạn 100 ngày cho nền kinh tế mới (còn gọi là kinh tế tri thức) vào tháng 3/1993 và một kế hoạch kinh tế 5 năm mới được thông qua vào tháng 7/1993. Đặc biệt là Chương trình cải cách kinh tế của Chính phủ Kim Dae Jung nhằm khắc phục cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng của Hàn Quốc trong bối cảnh chung của cơn lốc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á 1997 - 1998.

Sự thành công (và kể cả không thành công) về phát triển kinh tế của Hàn Quốc trong tiến trình nói trên, ở chừng mực nhất định, là những kinh nghiệm quý giá, cần thiết đối với công cuộc Đổi mới đất nước của Việt Nam, đặc biệt với mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại (16: 31) dấu vẫn biết trong bối cảnh quốc tế mới hiện nay, việc lặp lại sự thành công như Hàn Quốc không phải là điều dễ dàng. Những kinh nghiệm đó, theo chúng tôi, có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, các chiến lược, kế hoạch, biện pháp phát triển kinh tế phải xuất phát từ điều kiện cụ thể và yêu cầu, nhiệm vụ phát triển qua từng giai đoạn của đất nước và phải có sự điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn.

Thứ hai, luôn chú trọng đổi mới về vai trò kinh tế của Nhà nước và cơ chế vận hành kinh tế quốc gia vì đây là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển nói chung và kinh tế nói riêng.

Thứ ba, phải có sự kết hợp hài hòa và thúc đẩy nhau cùng phát triển giữa các lĩnh vực kinh tế cũng như giữa các bộ phận của lĩnh vực công nghiệp.

Thứ tư, có sự kết hợp giữa bước phát triển tuần tự với bước phát triển nhảy vọt, điển hình là giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.

Thứ năm, đối với các tập đoàn kinh tế lớn của đất nước, cần áp dụng một cách đúng đắn, sáng tạo và có hiệu quả về cách thức vận hành, quản lý và cải tổ tập đoàn như giảm bớt sự bảo trợ nhưng vẫn đảm bảo vai trò quản lý của Nhà nước; tăng cường tính tự chủ của tập đoàn; bảo đảm tính sát hợp trong chủ trương và chính sách của Nhà nước đối với tập đoàn... (5: 118 - 136).

Thứ sáu, kết hợp sức mạnh nội lực với ngoại lực với những chính sách kinh tế đối ngoại đúng đắn, linh hoạt, đặc biệt về thương mại, đầu tư, khoa học và công nghệ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lê Văn Toàn, Trần Hoàng Kim, Phạm Huy Tú (1992). *Kinh tế NICs Đông Á - Kinh nghiệm đối với Việt Nam*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [2]. Trần Lan Hương (1996). Xuất khẩu - yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc. *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, số 1 (10), tr.49.
- [3]. Đoàn Khắc Xuyên, Trần Hữu Quang (1993). *Bí quyết hoá rồng*. Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
- [4]. Walden Bella, Stephanie Rosenfeld (1996). *Mặt trái của những con rồng*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Phan Thị Anh Thư (2011). *Vai trò của các tập đoàn kinh doanh (Chaebol) trong quá trình phát triển kinh tế ở Hàn Quốc và một số kinh nghiệm đối với Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Hoàng Văn Hiến (2008). *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hàn Quốc (1961 - 1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Kiệt - Hạ Diệu (1993). *Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ*. Nxb Thống kê, Trung tâm Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. Lee Kung Woo (2000). *Đổi mới kinh tế ở Việt Nam và kinh nghiệm Hàn Quốc*. Luận văn Thạc sĩ Khoa học Kịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9]. Yoshihara Kunio (1996). *Văn hóa, thể chế và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu so sánh Hàn Quốc với Thái Lan*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Vũ Đăng Hình, Hàn Quốc (1996). *Nền công nghiệp trẻ tuổi dậy*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [11]. Vogel, Ezra. F (1994). *Bốn con rồng nhỏ - Trào lưu công nghiệp hóa Đông Á*. Nxb Thống kê, Trung tâm Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- [12]. Nông nghiệp Nam Triều Tiên qua hai thập kỷ (1988). *Tạp chí Thông tin lý luận*, số 4, tr.35.
- [13]. Hoa Hữu Lân (2002). *Câu chuyện kinh tế về một con rồng*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [14]. Facts about Korea (1993). *Korean Overseas Information Service*. Seoul.
- [15]. *Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc (1996)*. Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [16]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ XI*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

**SOME COMPARATIVE ISSUES IN TWO STAGES OF ECONOMIC
PROSPERITY (1961 - 1979 AND 1979 - 1993) OF REPUBLIC OF KOREA**

Hoang Van Hien^{1*}, Phan Thi Anh Thu²

¹ Hue University of Sciences

² Department of History, Hue University of Sciences

* Email: hiencssh@gmail.com

ABSTRACT

In the impressive historical development of Republic of Korea, the period of 1961 - 1993 plays a crucial role in marking the increasing transformation in many aspects of social life, especially in economics in this country. It is the starting and ending point in the nation's industrialization period to implement the globalizing strategy (Segyehwa) to build "New Republic of Korea". The two stages of economic prosperity from 1961 to 1979 and from 1979 to 1993 have made great impression and valuable experience of development for not only Republic of Korea but also other developing countries. Therefore, the study on comparison of these two stages is essential for countries in the present process of industrialization, modernization and international integration.

Keywords: comparative, economic, Republic of Korea.